ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2209 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 01 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 72/TTr-VPĐP ngày 29/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 11.637,1 tấn (24 xã), cụ thể:

- Huyện Tiền Hải: 2.128,8 tấn (04 xã);
- Huyện Vũ Thư: 1.563,3 tấn (04 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 433,7 tấn (01 xã);
- Huyện Đông Hưng: 2.816,6 tấn (05 xã);
- Huyện Thái Thụy: 4.060,0 tấn (08 xã);
- Thành phố Thái Bình: 634,7 tấn (02 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN TIỀN HẢI, VŨ THƯ, QUỲNH PHỤ, ĐÔNG HƯNG, THÁI THỤY VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 01 /10/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện, TP/xã	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (24 xã)	**11.637,1**	
I	**Tiền Hải (04 xã)**	**2.128,8**	
1	Nam Thanh	108,4	
2	Đông Quý	359,1	
3	Đông Lâm	815,4	
4	Nam Hải	845,9	
II	**Vũ Thư (04 xã)**	**1.563,3**	
1	Vũ Vân	112,5	
2	Minh Quang	167,6	
3	Hồng Lý	136,2	
4	Hòa Bình	1.147,0	
III	**Quỳnh Phụ (01 xã)**	**433,7**	
1	Quỳnh Châu	433,7	
IV	**Đông Hưng (05 xã)**	**2.816,6**	
1	Hồng Việt	196,0	
2	Đông Dương	329,0	
3	Đồng Phú	608,4	
4	Hồng Giang	1.066,4	
5	Chương Dương	616,8	
V	**Thái Thụy (08 xã)**	**4.060,0**	
1	Hồng Quỳnh	97,5	
2	Thái Sơn	577,8	
3	Thụy Chính	842,9	
4	Thái Đô	659,8	
5	Thái Thọ	357,7	
6	Thái Thuần	783,4	
7	Thái Thượng	296,6	
8	Thái Hà	444,3	
VI	**Thành phố Thái Bình (02 xã)**	**634,7**	
1	Đông Hòa	284,0	
2	Phú Xuân	350,7	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**2.128,8**
1	**Xã Nam Thanh**			**108,4**
*	**ng nh c p 1 giao thông c thôn**			**108,4**
	Bm 3,0m	***157***	***Bm 3,0m; BT M200; y 14cm***	***23,1***
	T đ ng c n a T. Châu	157		23,1
	Bm 2,5m	***455***	***Bm 2,5m; BT M200; y 14cm***	***56,0***
	Từ thổ ông Tháp đến thổ ông Lương	61		7,5
	Từ đường trục xã đến thổ bà Thùy	90		11,1
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Đài	62		7,6
	Từ đường trục xã đến thổ ông Công	48		5,9
	Từ thổ ông Đĩnh đến thổ ông Định	35		4,3
	Từ thổ ông Cư đến Nam Thắng	159		19,6
	Mở rộng	***585***		***29,3***
	Từ nhà thờ đến thổ ông Định	339		17,0
	Từ thổ ông Tài đến nhà thờ T. Châu	246		12,3
2	**Xã Đông Quý**			**359,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.507**		**292,3**
	Từ cầu đạc 5 đến cống ông Định	630	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	122,2
	Từ đường số 23 đến đường D8	535		103,8
	Đoạn 2: Từ nghĩa trang thôn đến cống 398	342		66,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**66,8**
	Nhà ông Chương đến ông San	170	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	25,0
	Nhà bà Thuỷ đến ông Chữ đến ông Cẩn	340	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	41,8
3	**Xã Đông Lâm**			**815,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.204**		**427,6**
	Từ Bà Tú đến cống Tỉnh	784	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	152,1
	Từ ông Đài đến Long Hâu Tây	750		145,5
	Từ cầu Bục đến đập Tràn	670		130,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**58,8**
	Bm 3m	***350***	***Bm 3m;BTM 200; dày 16cm***	***58,8***
	Từ cầu thủ công đến cầu bà Tú	50		8,4
	Từ CT Tuấn Hương đến ông cụ Uynh	70		11,8
	Từ ông Uynh đến cống Mỏ Neo	230		38,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**329,0**
	Bm 2,5m	***2.673***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***329,0***

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Thấn	50		6,2
	Từ đường KDC 3 đến ông Điều	81		10,0
	Từ đường KDC 3 đến ông Huy	34		4,2
	Từ đường 8A đến ông Việt	45		5,5
	Từ cầu thủ công đến ông Hóa	200		24,6
	Đường vào bà Nhạn	10		1,2
	Đường vào ông Ấm	32		3,9
	Đường vào Minh, Chuyền	23		2,8
	Từ đường 39B đến ông Luyện	20		2,5
	Đường vào ông Thuần, Sửu	101		12,4
	Cải lương đến ông Thụy (Kha)	100		12,3
	Đường vào Thanh, Luận	35		4,3
	Dong ông Vũ Tựa	24		3,0
	Dong ông Phạm Mạnh	40		4,9
	Dong ông Trần Dục	30		3,7
	Dong ông Phạm Tuynh	40		4,9
	Từ đường trục đến ông Trần nho	25		3,1
	Dong ông Phạm Trung	31		3,8
	Từ đường trục giữa đến Đoàn Tám	45		5,5
	Dong ông Mai Hiển	77		9,5
	Dong ông Phạm Chính	30		3,7
	Dong ông Bách đến Vĩnh	80		9,8
	Dong ông Mai Tẩy	19		2,3
	Dong ông Phạm Dưỡng	20		2,5
	Từ đường trục giữa đến ông Lợi	56		6,9
	Từ đường TN đến Phạm Kiểm	43		5,3
	Dong ông Phạm Đức	28		3,4
	Dong ông Phạm Giang	24		3,0
	Từ đường trục giữa đến nhà thờ	35		4,3
	Từ ông Lê chính đến Dong Giữa	90		11,1
	Từ bà Chiêu đến ông Hiển	42		5,2
	Dong ông Đoàn Ngận	37		4,6
	Dong ông Đoàn Giá	27		3,3
	Dong cụ Đoàn thị Gái (Hân)	29		3,6
	Dong ông Đoàn Hiên	26		3,2
	Dong ông Nguyễn Thuật	22		2,7
	Dong ông Lê Nghị	45		5,5
	Dong ông Phạm Khiến	70		8,6
	Dong ông Bùi Thuấn, Nhà thờ	20		2,5
	Dong ông Đoàn Thoan	25		3,1

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Đoàn Thắng	30		3,7
	Từ đoàn Tuấn đến Thanh Tây	30		3,7
	Từ Trạm biến áp 6 đến trạm bơm	184		22,6
	Từ trạm biến áp đến ngõ cụ Hân	60		7,4
	Từ ông DĐoàn Hiên đến bà Liễu	194		23,9
	Từ Vòng cồn đến 39B	244		30,0
	Từ Cầu ông Bi đến Miếu	39		4,8
	Từ đường trục đến ông Điều	81		10,0
4	**Xã Nam Hải**			**845,9**
*	**Đường giao thông Trục chính nội đồng**	**550**		**94,3**
	Từ Bến đò An Hạ đến cống Lão ngoại.	550	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; không xây tường 2 bên***	94,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**516**	***Bm>0,9m***	**79**
	Mương nổi: Trái Bầu Trên - thôn An Tứ	260		39,8
	Mương nổi: Đông Thành - thôn Đông La	256		39,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**247,2**
	Bm 3,5m	***1.261***	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 16cm***	***247,2***
	Đường từ cống Bách Linh đến công Thóc	855		167,6
	Đường từ nhà ông Chương đến đường 221b	406		79,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**425,4**
	Bm 3m	***40***	***Bm 3m;BTM 200; dày 14cm***	***5,9***
	Từ nhà bà Mai đến nhà ô. Phúc (đoạn 2)	40		5,9
	Bm 2,5m	***3.408***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***419,5***
	Đường từ nhà bà Hội đến ông Doanh.	92		11,3
	Từ nhà ông Ninh xuống cánh đồng Đức Bà	130		16,0
	Đường từ nhà ông Vượng đến nhà bà Cấp.	72		8,9
	Đường từ nhà anh Sự đến nhà anh Thể.	118		14,5
	Đường từ nhà ông Thụ đến nhà ông Cận	55		6,8
	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Là.	130		16,0
	Đường từ nhà anh Đỗ Uy đến nhà ông Khởi.	120		14,8
	Từ nhà ông Hồng đến cánh đồng Trung Khu.	55		6,8
	Từ nhà ông Hồng đến cánh đồng(Đoạn từ ông Kiệm đến Tháp khoan).	100		12,3
	Đường từ đường giao thông xã đến nhà ông Hỷ.	52		6,4
	Đường từ nhà anh Đinh đến Đền An Tứ.	80		9,8
	Đường từ nhà chị Đào đến nhà ông Thai.	28		3,4
	Đường từ nhà ông Tạo đến nhà bà Nhàn.	41		5,0
	Đường từ nhà ông Vân đến nhà ông Tiến.	65		8,0
	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Thuyết.	57		7,0
	Đường từ nhà bà Răm đến nhà ông Trăn.	94		11,6
	Đường từ nhà ông Viết đến nhà ông Thụy.	108		13,3

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà bà ông Lý đến ông Trăn (Đoạn từ bà Son đến nhà bà Cầu).	32		3,9
	Đường từ nhà ông Giang đến nhà ông Ngọt.	97		11,9
	Đường từ nhà anh Đích đến nhà ông Rậu.	210		25,8
	Đường từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Vọng.	125		15,4
	Đường từ nhà ông Thường đến nhà ông Hiếu.	230		28,3
	Từ nhà đường trục xã đến nhà ông Kính.	107		13,2
	Đường từ nhà ông Tộ đến nhà ông Tuấn.	88		10,8
	Đường từ ông Cần đến nhà ông Hùng.	195		24,0
	Đường từ ông Đỗ Tộ đến nhà ông Phạm Tuấn.	156		19,2
	Đường từ ông Thủ đến nhà ông Vân.	65		8,0
	Đường từ ông Thư đến nhà ông Liêm.	150		18,5
	Đường từ ông Tiến đến nhà ông San.	50		6,2
	Đường từ ông Luyến đến nhà ông Cận.	150		18,5
	Đường từ ông Khu đến nhà ông Khiển.	156		19,2
	Đường từ ông Ban đến nhà bà Quyết.	150		18,5
	Đường từ ông Kỷ đến nhà ông Trọng.	50		6,2

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**1.563,3**
1	**Xã Vũ Vân**			**112,5**
*	**Đường giao thông trục xã**	**396**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**112,5**
	Đường trục xã Điếm 52 đến cầu Trắng đi Vũ Vinh (đoạn từ điếm 52 đến quán bà Tám)	396		112,5
2	**Xã Minh Quang**			**167,6**
*	**Đường giao thông trục xã**	**590**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**167,6**
	Từ đầu cầu đến ngã tư cổng chùa thôn Trực Nho	175		49,7
	Đường gom trục xã vào trung tâm xã	325		92,3
	Đường gom trục xã vào trường mầm non A	90		25,6
3	**Xã Hồng Lý**			**136,2**
*	**Đường giao thông trục xã**	**479,6**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**136,2**
	Ngõ ông Tuyên - sau bà Mùi	479,6		136,2
4	**Xã Hòa Bình**			**1.147,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**4.039**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.147,0**
	Từ cầu ao chua đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên	770		218,7
	Từ nhà ông Khuê thôn Quyết thắng đến cống Ao Hồ	386		109,6
	Từ đường 220C đến cống cao cả thôn Thắng Lợi	137		38,9
	Từ nhà ông Hồng đến cống ao Hồ(cửa đình) thôn Tây hồ	267		75,8
	Từ cổng Diệc đến ngõ ông nhân thôn Ngũ Lão	647		183,7
	Từ đường 220c đến ngõ ông Rỵ thôn Nẽ châu	750		213,0
	Từ đường 220c đến cầu ông Tương thôn trung Hồng	1.082		307,3

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG CỦA XÃ QUỲNH CHÂU, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 2209/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Quỳnh Châu**			**433,7**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1527**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**433,7**
	Từ cầu Châu Duyên đến nhà ông Ngà	193		54,8
	Từ nhà ông Miễn đến nhà ông Lễ	400		113,6
	Từ cổng Ủy ban đến nhà ông Hường	934		265,3

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.816,6**
1	**Xã Hồng Việt**			**196,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**196,0**
	Đường từ Nhà ông Cầm - ông Muôn	1.000	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	196,0
2	**Xã Đông Dương**			**329,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**127,0**
	Bm 3,5m	***413***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***81,0***
	Đường từ đường liên xã- ngõ ông Cừ	181		35,5
	Đường từ cống ông vận- ao ông Thao	232		45,5
	Bm 3,0m	***274***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***46,0***
	Đường từ trục xã- ngõ ông Liệu	133		22,3
	Đường từ cống ông Hùng- Bà Cơ	141		23,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**202,0**
	Bm 3,0m	***309***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***45,5***
	Đường từ trục xã- ông Đính	36		5,3
	Đường từ trục thôn- bà Chước	17		2,5
	Đường từ trục xã- ông Hợp	50		7,4
	Đường từ trục thông- ông Thứ	25		3,7
	Đường từ trục xã- ông Trình	181		26,6
	Bm 2,5m	***1.271***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***156,5***
	Đường từ trục xã- ngõ ông Trí	289		35,5
	Đường từ trục xã- ngõ ông Nam	198		24,4
	Đường từ đường liên xã- ông Phụng	134		16,5
	Từ trục thôn- ông Thanh	41		5,0
	Đường từ trục xã- ông Việt	85		10,5
	Đường từ trục xã- bà Sót	70		8,6
	Đường từ trục thôn- ông Cận	25		3,1
	Đường từ trục xã- ông Lũy	93		11,4
	Đường từ trục thôn- ông Thanh	20		2,5
	Đường trục thôn- ông Trọng	16		2,0
	Đường từ trục xã- ông Vận	48		5,9
	Đường từ trục thôn- ông Quý	11		1,4
	Đường từ trục thôn- ông Lịch	71		8,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Kiều- ông Tuế	50		6,2
	Đường từ trục thôn- ông Khánh	120		14,8
3	**Xã Đồng Phú**			**608,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**361,2**
	Bm 3,0m	***2.150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***361,2***
	Đường từ ngõ anh Huê- ngõ cô Khơ	850		142,8
	Đường từ anh Dạn- anh Thương	780		131,0
	Trục đường làng thôn Phú Vinh	520		87,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**247,2**
	Bm 2,5m	***2.009***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***247,2***
	Đường ngõ ông Trữ xóm 3	53		6,5
	Đường ngõ ông Chung xóm 1	80		9,8
	Đường ngõ ông Lộc xóm 1	50		6,2
	Đường ngõ ông Doanh xóm 1	121		14,9
	Đường ngõ anh Nở xóm 2	70		8,6
	Đường ngõ ông Cư xóm 2	111		13,7
	Đường ngõ bà Trình xóm 3	60		7,4
	Đường ngõ cô Ngọc xóm 1	93		11,4
	Đường ra nghĩa trang Thôn Đồng Cống	500		61,5
	Đường cổng bàng- ngõ anh trường	320		39,4
	Đường ra nghĩa địa thôn Phú Vinh	96		11,8
	Đường ngõ chị Rơi xóm 10	100		12,3
	Đường ngõ ông Đảm xóm 10	35		4,3
	Đường ngõ ông Dân	200		24,6
	Ngõ anh Tri xóm 10	43		5,3
	Đường từ trục xã- ngõ anh Duẩn	77		9,5
4	**Xã Hồng Giang**			**1.066,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**406,1**
	Bm 3,5m	***2.072***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***406,1***
	Đường từ nhà ông Ngoạn- nhà bà Liêm	288		56,4
	Đường từ cổng ông vẽ- cống mả hầm	341		66,8
	Đường từ ông Dĩ- đường đá Tân Dân	160		31,4
	Đường từ nhà ông Phan- dược mạ thôn Vạn Lập	220		43,1
	Đường từ trạm bơm Hồng Tiến- TB vạn Nội	885		173,5
	Đường từ bờ ao bà Châm- cống sang máy cày	178		34,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			***660,3***
	Bm 2,5m	***5.365***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***660,3***
	Đường từ anh Họa - ông Đại	300		36,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn- giáo xưa Tây Lang	174		21,4
	Đường từ ông Phụng- ông Phi	130		16,0
	Đường từ trục thôn- ông Vo	100		12,3
	Đường từ Bà Vy- ông Soạn	75		9,2
	Đường từ oogn Thy- ông Tuệ	36		4,4
	Đường từ ông Đức- ông Thái	442		54,4
	Đường từ trục thôn- ông Chính	114		14,0
	Đường từ anh Hóa- ông Doanh	54		6,6
	Đường từ trục thôn- ông Đóa	61		7,5
	Đường từ bờ sông T4- bà Thục	33		4,1
	Đường từ bờ sông T4- bà Siêu	30		3,7
	Đường từ bờ sông T4- ông Sách- ông Hoạt	108		13,3
	Đường từ trục thôn- ông Phong	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Đạt	96		11,8
	Đường từ ngã ba ông Điện- bà Hoằng- ông Liễn	112		13,8
	Đường từ bà Niệt- anh Vĩnh	21		2,6
	Đường từ Cô Xuyên- anh Kiên- cô Hưởng	131		16,1
	Đường từ bà Huyền- anh Huy- bà Dâng	28		3,4
	Đường từ oông Quân- ông Ngọc - ông Mão	40		4,9
	Đường từ Anh Tĩnh - bà Ca	34		4,2
	Đường từ ông Tranh- ông Quỳnh	18		2,2
	Đường từ ông Bắc- ông Hạ	158		19,4
	Đường từ Anh Viện- anh Minh- Bà Viên	50		6,2
	Đường từ ông Sơn- ông Lâm	40		5,0
	Đường từ ông Hưởng- ông Điểm	62		7,6
	Đường từ ông Tân- ông Phương	21		2,6
	Đường từ ông Sàng- ông Cần	62		7,6
	Đường từ trục thôn- ông Cường	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Nghi	34		4,2
	Đường từ trục thôn- miếu ông Thổ	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Tuyến	87		10,7
	Đường từ trục thôn- Miếu ông Thổ	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Quynh	40		4,9
	Đường từ trục thôn- bà Thùy	30		3,7
	Đuonhg từ trục thôn- ông Huân	37		4,6
	Đường từ bà Tô- anh Nga	170		20,9
	Đường từ cầu ông Hiếu- anh Chuẩn	103		12,7
	Đường nhà ông Hảo -anh Huy	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ bà Biển- ông Chuyên	105		12,9
	Đường từ trục thôn- ông Thúc	33		4,1
	Đường từ trục thôn- ông Dinh	95		11,7
	Đường từ trục thôn- ông Hạnh	33		4,1
	Đường từ trục thôn- ông Bộ	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Khuê	113		13,9
	Đường từ trục thôn- ông Phượng	53		6,5
	Đường từ trục thôn- ông Ba	71		8,7
	Đường từ trục thôn- ông Long	27		3,3
	Đường từ trục thôn- ông Mạo	38		4,7
	Đường từ trục xã- ông Thục	51		6,3
	Đường từ trục thôn- ông Nhàn	30		3,7
	Đường từ trục thôn- ông Tuấn	32		3,9
	Đường từ trục thôn- ông Định	20		2,5
	Đường từ trục thôn- ông Chanh	20		2,5
	Đường từ trục thôn- ông Hào	47		5,8
	Đường từ ông Hạnh- ông Bình	20		2,5
	Đường trục thôn- Bà Chi	20		2,5
	Đường từ nhà ông Kiệu- ông Phùng	16		2,0
	Đường từ ông Vinh- ông Thấu	42		5,2
	Đường từ nhà ông Tuynh- ông Thuật	25		3,1
	Đường từ trục xã- ông Phán	35		4,3
	Đường từ trục thôn- ông Linh	42		5,2
	Đường từ ông Thụy- ông Quý	40		4,9
	Đường từ trục thôn- ông Thiện	65		8,0
	Đường từ chân đê- ông Phụng	30		3,7
	Đường từ đường đá- ông Tuấn	32		3,9
	Đường từ đường lệch nghệ- ông Tinh	50		6,2
	Đường từ nhà thờ Lập tại- ông Chiến	70		8,6
	Đường từ ông Rong - ông Nhi	178		21,9
	Đường từ trục thôn- ông Kháng	30		3,7
	Đường từ trục thôn- ông Mạnh	80		9,8
	Đường từ trục thôn- ông Minh	38		4,7
	Đường từ trục thôn- ông Quyết	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Tâm	120		14,8
	Đường từ trục thôn- ông Dư	25		3,1
	Đường từ trục thôn- ông Oánh	23		2,8
	Đường từ trục thôn- ông Đông	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ trục thôn- ông Duân	33		4,1
	Đường từ trục thôn- ông Tuyên	42		5,2
	Đường từ trục thôn- ông Thảnh	20		2,5
	Đường từ trục thôn- ông Tý	40		4,9
	Đường từ ông Quynh- ông Thụy	80		9,8
	Đường từ nhà ông Cường- bà Sử	30		3,7
	Đường từ trục thôn- ông Thay	25		3,1
5	**Xã Chương Dương**			**616,8**
*	**Đường giao thông trục xã**	**570**	***Bm 7,0m; BT M300; dày 18cm, vỉa hè rộng 3,0m và 2,0m, xây hệ thống cống tiêu nước 2 bên đường***	**616,8**
	Từ cầu Thống Nhất đến cầu Sổ	570		616,8

Phụ lục 6:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**4.060,0**
1	**Xã Hồng Quỳnh**			**97,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**390**		**75,7**
	Từ đê 8 đến cống phân lô thuộc lô 5 bãi vạn	76	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	14,7
	Từ đê 8 đến trạm bơm số 1	97		18,8
	Từ đê 8 đến cống phân lô thuộc lô 11 bãi thọ	91		17,7
	Từ đê 8 đến cống phân lô thuộc lô 8 bãi thọ	66		12,8
	Từ đê 8 đến cống lô 4 bãi thọ	25		4,9
	Từ đê 8 đến cống lô 1 bãi thọ	35		6,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**21,8**
	Mở rộng	***435***		***21,8***
	Từ nhà bà Khen đến nhà ông Ruẩn	85		4,3
	Từ nhà ông Canh đến nhà Văn hóa thôn	80		4,0
	Từ nhà bà Dung đến nhà ông Khải	150		7,5
	Từ nhà ông Thăng đến nhà ông Dũng	120		6,0
2	**Xã Thái Sơn**			**577,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**651**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**126,3**
	Từ đường trục xã đến cánh đồng Quài thôn Thanh Miếu	400		77,6
	Từ Cầu Gù đến cánh đồng Đầu Voi thôn Hoài Hữu	*251*		48,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**79,8**
	Từ ông Khánh (Nam Hưng Tây)-ông Hải (Nam Hưng Đông)	475	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	79,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**371,7**
	Bm 3,0m	***581***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***85,4***
	Thôn Thanh Miếu: Từ đường nội đồng - ông Khương	178		26,2
	Thôn Thanh Miếu: Từ trục thôn - Ngõ ông Toản	20		2,9
	Thôn Thanh Miếu: Từ trục thôn - ông Tuynh	110		16,2
	Thôn Thanh Phần: Từ trục xã - ông Chấm	30		4,4
	Thôn Hoài Hữu: Từ nhà ông Nga - bờ sông	191		28,1
	Thôn Hoài Hữu: Từ trục thôn - bờ đê	52		7,6
	Bm 2,5m	***2.327***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***286,3***
	Thôn Thanh Miếu: Từ bà Nguyệt - đến ông Lẫm	107		13,2
	Thôn Thanh Miếu: Từ trục xã - ông Yến	159		19,6
	Thôn Thanh Miếu: Từ trục thôn - Ngõ ông Vũ	52		6,4
	Thôn Nam Hưng Đông: Từ ông Khanh - ông Lĩnh	50		6,2
	Thôn Nam Hưng Tây: Từ trục xã - ông Triều - Chùa	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nam Hưng Tây: Từ trục thôn - ông Quynh	130		16,0
	Thôn Nam Hưng Tây: Từ trục thôn - ông Giáp	49		6,0
	Thôn Nam Hưng Tây: Từ trục xã - ông Lịch	50		6,2
	Thôn Nam Hưng Tây: Đường vào nghĩa trang	145		17,8
	Thôn Nam Hưng Tây: Từ bà Huyền - bà Út	20		2,5
	Thôn Nam Hưng Tây: Đường xóm Bến Quải	984		121,0
	Thôn Hoàng Nguyên: Đường vào nghĩa trang	148		18,2
	Thôn Hoàng Nguyên: Từ trục thôn - ông Vĩnh	59		7,3
	Thôn Thanh Phần: Từ ông Thăng - ông Chung	17		2,1
	Thôn Thanh Phần: Từ trục xã - ông Mạnh	88		10,8
	Thôn Việt Cường: Từ đường 39A- bà Duyên	40		4,9
	Thôn Kim Thành: Ngõ Vào Đền	119		14,6
3	**Xã Thụy Chính**			**842,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.312**		**836,5**
	Từ Cổng Giếng ra N vượt	230	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	44,6
	Từ Đường 455 ra N vượt	410		79,5
	Đoạn cuối, từ vó bè ông Tấn đến vùng ông Hoàn.	64		12,4
	Từ nhà cô Duyên (Riền) đến khu 3 sang khu 4	180		34,9
	Từ Gốc Ruối qua khu3 đi Mả Sòi	240		46,6
	Giáp vó bè ông Chủ ra Sao Ra	305		59,2
	Khu DT từ đường 455 đến giáp Hoè Nha	302		58,6
	Từ cống ông Nhỡ ra Trường THCS	355		68,9
	từ Cầu Quán Tối đến khu3,khu4	367		71,2
	Từ Trạm Điện đến đồng Sổ	1.005		195,0
	Từ nhà cô Duyên (Riền) đến khu 3	184		35,6
	Từ khu 2 thôn Chính đến khu 2 thôn Hoè Nha	670		130,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,4**
	Bm 2,5m	***52***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***6,4***
	Từ nhà ông Võ đến nhà ông Trung	37		4,6
	Từ nhà ông Khanh đến ông Hồi	15		1,8
4	**Xã Thái Đô**			**659,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.016**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**197,2**
	Đường giao thông nội đồng nối từ cống ông Sơ đến đê 7	1.016		197,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**68,1**
	Từ nhà ông Viết đến nhà ông Hưng	348	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	68,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**394,5**
	Bm 3,0m	***115***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,9***
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thành	115		16,9
	Bm 2,5m	***3.069***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***377,6***
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thiện	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thông	121		14,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Ngọc	40		4,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Khiêm	51		6,3
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Toản	36		4,4
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Tham	54		6,6
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Huệ	31		3,8
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Doanh	43		5,2
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Tấn	51		6,3
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Tín	36		4,4
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Huỳnh	38		4,7
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Viễn	42		5,2
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Ca	25		3,0
	Từ ông Nhiên đến ông Đảng	325		40,0
	Từ giáp nhà ông Nhiên đến nhà bà vân	21		2,6
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Trưởng	75		9,2
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ nhà văn hóa	49		6,1
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Cẩn	75		9,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Sinh	120		14,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Khang	150		18,5
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ bà Ngân	40		4,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Dung	46		5,7
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Đảng	22		2,7
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ Bà Ngoan	56		6,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thanh	57		7,0
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Quyền	41		5,0
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thành	48		5,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Huyền	30		3,7
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Toản	28		3,4
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Mùi	135		16,6
	Từ đường đá đến nhà ông Sự	70		8,6
	Từ đồn biên phòng đến nhà ông Lầm	677		83,3
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Tấn	57		6,9
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Phong	87		10,7
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thành	59		7,3
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Thao	101		12,4
	Từ đường giao thôn trục thôn đến ngõ ông Mão	68		8,4
5	**Xã Thái Thọ**			**357,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**50,4**
	Thôn Giáo Lạc: Đường Nhiệt điện - Cuối nhà thờ GL	300	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	50,4
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**307,3**
	Bm 3,0m	**420**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**61,8**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Xuân Hoà: Từ Cống bà Tiến - Đường Nhiệt Điện	280		41,2
	Thôn Xuân Hoà: Đường trục xã - ngõ ông Thuật	70		10,3
	Thôn Thiên Liều: Từ đường trục xã - Ngõ ông Tòng	70		10,3
	Bm 2,5m	**1.994**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**245,5**
	Thôn Xuân Hoà: Đường trục xã - ngõ ông Dụ	152		18,7
	Thôn Xuân Hoà: Đường trục xã - ngõ bà Điệu	70		8,6
	Thôn Xuân Hoà: Đường trục xã - ngõ ông Phụng	120		14,8
	Thôn Hanh Lập: Từ Đường trục xã - Ngõ bà Muôn	120		14,8
	Thôn Hanh Lập: Từ đường trục xã - Ngõ ông Cửu	130		16,0
	Thôn Hanh Lập: Từ ngõ ông Tỉnh - Nhà thờ Nam biên	350		43,1
	Thôn Hanh Lập: Từ đường trục xã - Ngõ ông Tăng	60		7,4
	Thôn Hanh Lập: Từ đường trục xã - Ngõ ông Bích	65		8,0
	Thôn Hanh Lập: Từ đường trục Thôn - Ngõ ông Cường	150		18,5
	Thôn Hanh Lập: Từ đường trục Thôn - Ngõ ông Tuấn	110		13,5
	Thôn Thiên Liều: Từ Cống Nam - Ngõ ông Phạm Sáng	150		18,5
	Thôn Thiên Liều: Từ đường 39b - Dốc đê Đông đình	107		13,2
	Thôn Thiên Liều: Từ đường trục xã - Ngõ ông Vàng	130		16,0
	Thôn Thiên Liều: Từ đường trục xã - Ngõ ông Thế	70		8,6
	Thôn Giáo Lạc: Từ trục thôn - Ngõ ông Trình	210		25,8
6	**Xã Thái Thuần**			**783,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**784**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**152,1**
	Từ cửa ông tam đến sáu mẫu	784		152,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**296,8**
	Trục Từ ễ Thứ đến Thái Thành	1.000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	196,0
	Từ cửa ông Thảo đến trạm điện số 1	600	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	100,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**334,5**
	Bm 3,0m	***822***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***120,9***
	Từ ô Huyến đào văn nhuân xóm 2	40		5,9
	đường trục đến họ giáo sông 2	40		5,9
	Từ trục xã - ông Dương xóm 1	100		14,7
	Từ ông Học - ông Nguyễn xóm 3	470		69,1
	Từ trạm điện - ông Tộng	122		17,9
	Từ đương trục đến đào văn hưng xóm 1	50		7,4
	Bm 2,5m	***1.661***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***204,6***
	Từ đường đến Phạm Thị Ngắn xóm 1	25		3,1
	Từ đường đến ô Đào Văn Lệ xóm 3	30		3,7
	Từ nhánh cấp 1 đến Vũ Thị Dậu xóm 1	35		4,3
	Từ ông Nhuân đến Phạm Văn Thành xóm 2	10		1,2
	Từ ông Như đến Nguyễn Thị Nhàn xóm 5	26		3,2
	Từ bà Ngàn đến Đào Trọng Lộc xóm 3	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Đinh đến Hà Thị Liên xóm 2	20		2,5
	Từ đường trục đến Lê Tiến Hoá xóm 5	60		7,4
	Từ nhánh cấp 1 đến Trần Đức Sắc xóm 6	25		3,1
	Từ nhánh cấp 1 đến bà Hoè xóm 6	25		3,1
	Từ nhánh cấp 1 đến Phạm Thị Hải xóm 2	40		4,9
	Từ đường trục đến nhà Đào Văn Thông xóm 2	55		6,8
	Từ nhánh cấp 1 đến nhà Bùi Văn Đăng xóm 2	18		2,2
	Từ nhánh cấp 1 đến Trần Đức Ánh xóm 6	20		2,5
	Từ nhà ông Rình đến nhà Hà Duy Đương xóm 1	12		1,5
	Từ đường trục đến nhà Nguyễn Thi Nhự xóm 1	20		2,5
	Từ ông Đạt đến nhà ông Nguyễn Văn Bản xóm 3	14		1,7
	Từ đường trục đến nhà Lưu Đinh Thiệu xóm 6	34		4,2
	Từ ông Hóa đến nhà Đỗ VănTtrung xóm 5	45		5,5
	Từ ông Dung - bà Phim xóm 1	40		4,9
	Từ trục xã - ông Hoàng xóm 4	138		17,0
	Từ nhánh cấp I - bà Chín xóm 3	23		2,8
	Từ trục xã - ông lộc xóm 1	95		11,7
	Từ đường liên xã - ông quyền xóm 5	95		11,7
	Từ trục thôn - bà Lan xóm 1	34		4,2
	Từ trục xã - bà Điều xóm 2	50		6,2
	Từ trục thôn - ông Hợp xóm 4	96		11,8
	Từ cống ông Tộng - ông Thành	396		48,7
	Từ cống ông Tộng - ông Nghĩa	150		18,5
	Mở rộng	***180***		***9,0***
	Từ bà Diện đến nhà ông Đương 50/kg1m x1	180		9,0
7	**Xã Thái Thượng**			**296,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**141,6**
	Thôn Các Đông: Đoạn từ đường 39B đến bãi rác	420		81,5
	Thôn Các Đông: Đoạn từ đường 39B đến hết vùng 6	310		60,1
*	**Đường giao thông trục thôn**		***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**32,3**
	Tuyến từ đường trục đến đê 7	165		32,3
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**122,7**
	Bm 2,5m	***997***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***122,7***
	Thôn Bạch Đằng: Tuyến đường trục đến Bà Ngần	120		14,8
	Thôn Bạch Đằng: Tuyến đường trục đến ông Tây	79		9,7
	Thôn Bạch Đằng: Tuyến từ trục thôn - ông Sơn	126		15,5
	Thụn Bắc Cường: Tuyến từ đường trục đến ông Biển	76		9,3
	Thôn Bắc Cường: Tuyến từ đường trục đến ông Thấu	61		7,5
	Thôn Các Đông: Tuyến từ đường trục đến ông Nghiên	85		10,5
	Thôn Bích Du: Đoạn từ cầu ông Túc đến cầu ông Khương	450		55,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
8	**Xã Thái Hà**			**444,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.466**		**284,4**
	Từ đường trục xã đến dây 1 thần từ	350	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	67,9
	Từ Dây 2 đến ông Thán (D1)	902		175,0
	Từ Bờ vùng Nam Bắc Xấp đến cầu ông Giới	214		41,5
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**159,9**
	Bm 2,5m	***1.301***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***159,9***
	Từ nhà ông Đức đến cầu ông Chén	240		29,5
	Từ nhà ông Thản ,ông Mỡi, ông Xá	41		5,0
	Từ nhà ông Cận đến ông Hiến	35		4,3
	từ nhà ông Oánh đến ông Tăng Dũng	44		5,4
	Từ nhà ông Hà đến ,ông Năm lên đê	427		52,5
	Từ nhà Bà Mạnh đến ông Ngừng	29		3,6
	Từ nhà Bà Sư đến ông Đinh	31		3,8
	Từ nhà ông An đến ,ông Hân	168		20,7
	Từ nhà ông Hai đến ông Bé	88		10,8
	Từ nhà ông Năm đến ông Mạnh	22		2,7
	Từ nhà ông Ngoạn, ông Vân đến ông Lục	136		16,7
	Từ nhà ông Rư đến ông Hoạ	40		4,9

Phụ lục 7:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**634,7**
1	**Xã Đông Hòa**			**284,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1000**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**284,0**
	Từ xóm 3 đến xóm 4	1000		284,0
2	**Xã Phú Xuân**			**350,7**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1235**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**350,7**
	Thôn Nghĩa Chính: Từ ngõ ông Trắc đến cống C17	700		198,8
	Từ nhà văn hóa thôn Nghĩa Chính đến đường tránh S1	135		38,3
	Từ chùa Đại Lai đến ngõ ông Nhớ	400		113,6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
03/10/2014 08:38:39